



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06 - 06
Thuyết minh Báo cáo tài chính	07 - 22

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31.12.2010	01.01.2010
	TÀI SẢN			
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		949,251,532,952	1,366,087,565,209
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		272,585,496,836	473,656,709,359
111	1. Tiền	V.01	264,866,220,169	468,466,089,265
112	2. Các khoản tương đương tiền		7,719,276,667	5,190,620,094
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	58,798,888,889	210,000,000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	V.02	58,798,888,889	0
129	2. Dự phòng giảm giá đ.tư ngắn hạn		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	V.03	268,540,610,617	238,047,676,362
131	1. Phải thu của khách hàng		153,587,349,031	166,820,949,698
132	2. Trả trước cho người bán		105,754,735,032	67,483,194,512
135	5. Các khoản phải thu khác		11,403,198,371	7,091,951,950
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		-2,204,671,817	-3,348,419,798
140	IV. Hàng tồn kho		338,116,926,532	624,434,441,595
141	1. Hàng tồn kho	V.04	338,116,926,532	629,695,962,145
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0	-5,261,520,550
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	V.05	11,209,610,078	29,738,737,893
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		99,128,141	580,105,765
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9,425,390,757	25,978,049,034
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		0	1,642,760,366
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		1,685,091,180	1,537,822,728
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1,660,187,713,251	1,301,531,619,077
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		0	0
220	II. Tài sản cố định		507,120,810,653	242,579,649,887
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	105,929,261,637	101,082,683,864
222	- Nguyên giá		374,616,398,041	352,489,999,317
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		-268,687,136,404	-251,407,315,453
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.06	2,211,375,600	12,063,706,891
228	- Nguyên giá		4,561,206,200	14,416,740,178
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-2,349,830,600	-2,353,033,287
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.08	398,980,173,416	129,433,259,132
240	III. Bất động sản đầu tư	V.09	10,098,457,819	10,098,457,819
241	- Nguyên giá		11,211,821,819	11,211,821,819
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		-1,113,364,000	-1,113,364,000

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31.12.2010	01.01.2010
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.10	979,154,507,723	932,716,215,148
251	1. Đầu tư vào công ty con		70,000,000,000	0
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		399,644,344,223	424,921,101,148
258	3. Đầu tư dài hạn khác		533,668,707,473	549,294,197,979
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-24,158,543,973	-41,499,083,979
260	V. Tài sản dài hạn khác	V.11	163,813,937,056	116,137,296,223
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		53,813,937,056	6,047,296,223
268	3. Tài sản dài hạn khác		110,000,000,000	110,090,000,000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2,609,439,246,203	2,667,619,184,286

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31.12.2010	01.01.2010
	NGUỒN VỐN			
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		169,571,583,384	194,367,693,995
310	I. Nợ ngắn hạn		169,128,499,021	194,091,234,032
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.12	55,238,469,975	0
312	2. Phải trả cho người bán	V.13	11,834,217,867	100,923,309,799
313	3. Người mua trả tiền trước	V.13	7,241,507,069	3,002,121,500
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	7,998,456,133	30,829,783,834
315	5. Phải trả công nhân viên		6,270,859,832	13,621,400,918
316	6. Chi phí phải trả		291,904,075	605,269,930
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.16	74,320,699,180	33,250,110,017
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5,932,384,890	11,859,238,034
320	II. Nợ dài hạn		443,084,363	276,459,963
326	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		443,084,363	276,459,963
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		2,425,978,810,033	2,461,868,031,905
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	2,425,978,810,033	2,461,868,031,905
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		653,992,160,000	654,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1,571,588,388,875	1,571,606,720,534
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-31,083,494,932	-34,537,216,591
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		89,543,918,549	89,536,078,549
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		48,508,785,203	43,103,048,038
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		12,776,610,204	12,886,610,204
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		80,652,442,134	125,272,791,171
430	II. Nguồn kinh phí, quỹ khác		0	0
500	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		13,888,852,786	11,383,458,386
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,609,439,246,203	2,667,619,184,286

Lập, ngày 24 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thanh Thủy

Nguyễn Văn Trường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 04 Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Th. minh	Năm 2010		Năm 2009	
			Quý 04	L.Kế 2010	Quý 04	L.Kế 2009
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.18	188,302,713,006	804,358,005,925	175,422,170,035	426,410,868,861
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.19	0	697,827,242	0	0
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.20	188,302,713,006	803,660,178,683	175,422,170,035	426,410,868,861
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.21	161,553,873,143	666,622,850,320	147,583,780,161	391,191,551,247
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		26,748,839,863	137,037,328,363	27,838,389,874	35,219,317,614
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.22	-18,783,424,006	61,922,565,166	67,446,556,910	135,849,342,741
22	7. Chi phí tài chính	VI.23	9,799,371,664	1,742,742,672	33,665,279,733	-130,698,299,603
23	- Trong đó: chi phí lãi vay		375,423,919	375,423,919	700,787,722	965,286,044
24	8. Chi phí bán hàng		5,005,371,689	25,866,019,821	6,180,734,477	15,638,651,800
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4,080,361,289	24,681,965,025	15,646,809,597	29,223,375,621
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		-10,919,688,785	146,669,166,011	39,792,122,977	256,904,932,537
31	11. Thu nhập khác		228,200,938	274,419,858	6,000,000	1,171,828,808
32	12. Chi phí khác		0	0	4,174,000	481,245,666
40	13. Lợi nhuận khác		228,200,938	274,419,858	1,826,000	690,583,142
	Lợi nhuận từ công ty liên doanh liên kết		-2,866,011,118	-13,875,618,254	-3,999,101,484	2,739,146,295
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		-13,557,498,965	133,067,967,615	35,794,847,493	260,334,661,974
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.24	-803,322,036	19,600,684,706	15,238,320,294	28,080,323,933
51	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0		0	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		-12,754,176,929	113,467,282,909	20,556,527,199	232,254,338,041
	- Lợi ích cổ đông thiểu số		1,424,225,642	2,297,155,702	687,390,506	601,628,960
	- Lợi nhuận công ty mẹ	VI.24	-14,178,402,571	111,170,127,207	19,869,136,693	231,652,709,081
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		-220	1,728	313	3,648

Lập, ngày 24 tháng 02 năm 2011

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp trực tiếp)***Quý 04 Năm 2010**

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 04 Năm 2010	Quý 04 Năm 2009
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		323,309,030,006	165,096,294,822
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ		-178,034,605,639	-147,356,318,592
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		-8,818,144,424	-6,782,980,131
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(371,814,946.00)	-675,538,407
05	5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp		-15,415,717,135	0
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		200,757,226,706	343,271,539,866
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-214,752,676,251	-447,394,390,343
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD		106,673,298,317	(93,841,392,785)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HĐ ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ & các tài sản D/hạn khác		-18,005,910,120	-94,901,027
22	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các t.sản D/hạn khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			8,803,401,270
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-107,316,539,733	-139,444,147,875
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		29,750,000,000	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15,603,044,197	64,603,474,701
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-79,969,405,656	(81,132,172,931)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HĐ TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ p.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		22,154,622,090	450,000,000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành		0	0
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		55,238,469,975	71,301,491,507
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		0	-217,245,839,000
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-1,128,000	-63,947,358,700
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		77,391,964,065	-209,441,706,193
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		104,095,856,726	(384,415,271,909)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		168,489,640,110	858,071,981,268
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.01	272,585,496,836	473,656,709,359

Lập, ngày 24 tháng 02 năm 2011

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thanh Thủy

Nguyễn Văn Trường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý 04 Năm 2010****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SACOM (tên cũ: Công ty Cổ Phần Cáp và Vật liệu Viễn thông), có tên giao dịch đối ngoại viết tắt là SACOM, (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo theo quyết định số 955/1997/QĐ – TTg ngày 11 tháng 11 năm 1997 của Thủ Tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ – TCCB ngày 7 tháng 2 năm 1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy đăng ký kinh doanh lần đầu số 059162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30 tháng 3 năm 1998 và thay đổi lần thứ 11 vào ngày 06 tháng 08 năm 2010 theo Mã số doanh nghiệp : 3600253537 .

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy đăng ký kinh doanh lần 9 là: 654.000.000.000 đồng.

Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại số 152/11B đường Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh; Các xưởng của Công ty: nhà xưởng (1) đặt tại Khu công nghiệp Biên Hoà I, phường An Bình, Tp Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai và nhà xưởng (2) đặt tại xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương và nhà xưởng (3) đặt tại Lô AI-5+6a, đường số 4,KCN Long thành, xã Tam an, huyện Long thành, tỉnh Đồng Nai ; Chi nhánh tại Hà Nội: số 20 Trần Trần Quốc Toản, phường Hàng Bài, quận Hoàn kiếm, Tp Hà Nội.

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Tên giao dịch chứng khoán: SAM

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, Thành phố biên hòa, tỉnh Đồng

Các công ty con hợp nhất:

<u>Tên công ty</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Công ty Cp Địa Ốc Sacom	Kinh doanh bất động sản...	55.00%

Các công ty liên doanh, liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

<u>Tên công ty</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Công ty Liên doanh cáp Taihan-Sacom	Sản xuất các loại cáp nhôm, cáp viễn thông, cáp quan	30.00%
Công ty CP Nhựa Sam Phú	Sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa...	25.10%
Công ty CP Cáp Sài gòn	Sản xuất các loại cáp, vật liệu viễn thông...	31.14%
Công ty CP Vật liệu điện và Viễn thông Sam cường	Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn tho	30.00%
Công ty CP khu công nghiệp Hải Phòng	Xây dựng hạ tầng khu công nghiệp.	20.00%
Công ty CP Bất động sản Hiệp Phú	Kinh doanh bất động sản...	40.00%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dùng quấn dây cáp);
- Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị;
- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại;
- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư phát triển và kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản.
- Kinh doanh sân golf
- Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con :

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên doanh, liên kết:

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: tiền mặt và tiền gửi ngân hàng

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao tài sản cố định được trích theo thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 05 đến 10 năm
- Máy móc, thiết bị	từ 05 đến 10 năm
- Phương tiện vận tải	từ 04 đến 08 năm
- Thiết bị văn phòng	từ 03 đến 05 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty dừng trích khấu hao cho bất động sản đầu tư từ năm 2008 theo biên bản kiểm toán nhà nước tại Cục thuế tỉnh Đồng Nai ngày 28 tháng 08 năm 2008

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được tính theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2010



V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng VN

01. Tiền	31.12.2010	01.01.2010
Tiền mặt	39,525,673	107,548,196
Tiền gửi ngân hàng	264,826,694,496	468,358,541,069
Các khoản tương đương tiền (*)	7,719,276,667	5,190,620,094
Cộng	272,585,496,836	473,656,709,359

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng hoặc trên 3 tháng theo các điều kiện rút gốc linh hoạt

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31.12.2010	01.01.2010
+ Công ty Cổ phần Hiệp Phú	52,240,000,000	-
+ Cty TNHH quản lý quỹ SSI (SSIAM)	3,458,888,889	
+ Cty CP VLĐiện &VT SAM CUỜNG	3,100,000,000	
+ Tiền gửi có kỳ hạn	-	210,000,000
Cộng	58,798,888,889	210,000,000

03. Các khoản phải thu ngắn hạn	31.12.2010	01.01.2010
- Phải thu khách hàng (a)	153,587,349,031	166,820,949,698
- Trả trước cho người bán (b)	105,754,735,032	67,483,194,512
- Các khoản phải thu khác (c)	11,403,198,371	7,091,951,950
- Dự phòng phải thu khó đòi	(2,204,671,817)	(3,348,419,798)
Cộng	268,540,610,617	238,047,676,362

(a) Các khoản phải thu của khách hàng : Chủ yếu là khoản tiền bán cáp cho các Bưu điện, các công

(b) Trả trước cho người bán: chủ yếu là tiền ứng trước cho dự án căn hộ Giai Việt và tiền mua vật tư.

(c) Các khoản phải thu khác: chủ yếu là lãi tiền cho vay, tiền gửi ngân hàng.

Ghi chú: Việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo qui định của Bộ tài chính tại Thông tư số

04. Hàng tồn kho	31.12.2010	01.01.2010
- Hàng mua đang đi đường	884,820,180	75,884,994,180
- Nguyên liệu, vật liệu	189,290,162,135	254,801,034,907
- Công cụ, dụng cụ	1,265,008,646	1,164,780,520
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	90,220,100,663	232,495,417,757
- Thành phẩm	54,499,486,699	64,297,843,649
- Hàng hoá	1,957,348,209	1,051,891,132
Cộng giá gốc hàng tồn kho	338,116,926,532	629,695,962,145
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	-5,261,520,550
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	338,116,926,532	624,434,441,595

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính: VND

05. Tài sản ngắn hạn khác

	31.12.2010	01.01.2010
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	99,128,141	580,105,765
b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	9,425,390,757	25,978,049,034
c) Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	1,642,760,366
d) Tài sản ngắn hạn khác	1,685,091,180	1,537,822,728
- Tạm ứng	1,462,235,455	1,280,255,128
- Ký quỹ, ký cược	222,855,725	257,567,600
Cộng	11,209,610,078	29,738,737,893

06. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
I- Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư tại ngày 30.09.2010	2,379,350,000	2,181,856,200	4,561,206,200
- K/c từ Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-
- Chuyển sang TK 2421		-	-
Số dư tại ngày 31.12.2010	2,379,350,000	2,181,856,200	4,561,206,200
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 30.09.2010	1,427,610,000	836,329,072	2,263,939,072
- Khấu hao trong kỳ		85,891,528	85,891,528
- Chuyển sang TK 2421			-
Số dư tại ngày 31.12.2010	1,427,610,000	922,220,600	2,349,830,600
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư tại ngày 30.09.2010	951,740,000	1,345,527,128	2,297,267,128
Số dư tại ngày 31.12.2010	951,740,000	1,259,635,600	2,211,375,600



07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư tại ngày 30.09.2010	55,244,426,344	294,165,793,985	3,576,723,929	13,432,496,323	366,419,440,581
- Mua sắm mới		6,607,566,020	238,168,289		6,845,734,309
- K/c từ Xây dựng cơ bản dở dang		-			-
- Thanh lý, nhượng bán	(16,500,000)			1,367,723,151	1,351,223,151
Số dư tại ngày 31.12.2010	55,227,926,344	300,773,360,005	3,814,892,218	14,800,219,474	374,616,398,041
II. Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư tại ngày 30.09.2010	26,851,703,805	225,339,633,794	3,516,111,065	9,122,482,147	264,829,930,811
- Khấu hao trong kỳ	725,982,044	3,763,895,290	204,437,966		4,694,315,300
- Thanh lý, nhượng bán				(837,109,707)	(837,109,707)
Số dư tại ngày 31.12.2010	27,577,685,849	229,103,529,084	3,720,549,031	8,285,372,440	268,687,136,404
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư tại ngày 30.09.2010	28,392,722,539	68,826,160,191	60,612,864	4,310,014,176	101,589,509,770
Số dư tại ngày 31.12.2010	27,650,240,495	71,669,830,921	94,343,187	6,514,847,034	105,929,261,637

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2010



Đơn vị tính: VND

08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31.12.2010	01.01.2010
- Dự án XD cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ	67,886,243,300	59,286,243,300
- Dự án Resort Đà Lạt	47,410,822,905	24,076,225,910
- Chi phí mua nhà xưởng Sam thịnh	-	45,000,000,000
- Dự án Nhơn Trạch	1,625,935,068	1,070,789,922
- Chi phí mua căn hộ dự án Giai việt	125,823,493,143	
- Chi phí mua căn hộ dự án Hoàng Anh Gia Lai	156,233,679,000	
Cộng	398,980,173,416	129,433,259,132

09. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	01.01.2010	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31.12.2010
I- Nguyên giá				
1. Quyền sử dụng đất	11,211,821,819	-	-	11,211,821,819
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Quyền sử dụng đất	1,113,364,000	-	-	1,113,364,000
III. Giá trị còn lại				
1. Quyền sử dụng đất	10,098,457,819	-	-	10,098,457,819

Quyền sử dụng 65.492 m2 đất (nguồn gốc từ đất nông nghiệp) tại xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp vào tháng 12/2003, thời hạn sử dụng đất này từ 44-50 năm. Đã có ý kiến của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thoả thuận địa điểm cho Công ty Cổ phần Cấp và Vật liệu Viễn thông lập thủ tục đầu tư khu dân cư theo quy hoạch. Công ty không trích khấu hao theo biên bản kiểm toán Nhà nước tại Cục thuế Tỉnh Đồng nai ngày 26/8/2008.

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31.12.2010	01.01.2010
- Đầu tư vào công ty con	70,000,000,000	
- Đầu tư vào công ty liên kết	399,644,344,223	424,921,101,148
- Đầu tư dài hạn khác:	533,668,707,473	549,294,197,979
- Dự phòng đầu tư tài chính:	-24,158,543,973	-41,499,083,979
Cộng	979,154,507,723	932,716,215,148

HỢP NHẤT ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN ĐẾN 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

Phân loại đầu tư tài chính	31/12/2010	1/1/2010	Ghi chú
Đầu tư vào công ty con	70,000,000,000		Cty Sacom-Chíp sáng chưa hợp nhất do mới hoạt động 2 tháng cuối năm 2010, đăng ký kỳ q.toán vào năm 2011
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	399,644,344,223	424,921,101,148	Chi tiết dưới đây (*)
Đầu tư dài hạn khác	533,668,707,473	549,294,197,979	
- Quỹ Đầu tư Prudential	1,545,000,000	2,060,000,000	
- Cty CP Du lịch Bưu Điện	3,000,000,000	3,000,000,000	
- Cty CP Saicom	0	500,000,000	
- Cty XL&DV Khánh Hòa	613,548,000	613,548,000	
- Cty CP ALPHANAM	7,243,518,147	41,146,000,000	
- Cty CP MOMOTA	13,500,000,000	13,500,000,000	
- Cty CP Hòa Phát	160,112,294,413	160,112,294,413	
- Cty CP Thăng Long	0	12,828,000,000	
- Cty TNHH Thăng Long	9,630,635,500	8,935,476,000	
- Cty CP CK phố WALL	20,000,000,000	20,000,000,000	
- Quỹ tầm nhìn SSI	280,000,000,000	280,000,000,000	
- Pacific Communication Campuchia	0	6,598,879,566	
- Cty CP CK Sài Gòn (SSI)	13,562,386,413		
- Cty CP Quốc cường-Gia lai	24,461,325,000		
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(24,158,543,973)	(41,499,083,979)	
Cộng	979,154,507,723	932,716,215,148	

(*)

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	31/12/2010		1/1/2010	
	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền
- Cty LD TaiHan-Sacom	30.00%	103,520,349,722	30.00%	117,443,112,978
- Cty CP Sam Thịnh	0.00%	0	35.43%	15,044,538,671
- Cty CP Sam Phú	25.10%	9,100,470,153	25.10%	9,692,794,837
- Cty CP Cấp Sài Gòn	31.14%	162,397,795,072	31.14%	160,995,029,119
- Cty CP Sam Cường	30.00%	8,960,030,962	30.00%	8,887,138,098
- Cty CP Khu CN Hải phòng	20.00%	2,000,000,000	20.00%	2,000,000,000
- Cty CP bất động sản Hiệp phú	40.00%	113,665,698,314	40.00%	110,858,487,445
Tổng cộng		399,644,344,223		424,921,101,148



Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2010

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31.12.2010	01.01.2010
11. Tài sản dài hạn khác		
- Ký quỹ cho UBND tỉnh Lâm đồng để thực hiện dự án Resort Đà Lạt, thuê sàn bất động sản	110,000,000,000	110,090,000,000
Cộng	110,000,000,000	110,090,000,000
12. Vay và nợ ngắn hạn	31.12.2010	01.01.2010
Cộng	55,238,469,975	-
13. Phải trả người bán và người mua trả trước	31.12.2010	01.01.2010
- Phải trả người bán (*)	11,834,217,867	100,923,309,799
- Người mua trả trước	7,241,507,069	3,002,121,500
Cộng	19,075,724,936	103,925,431,299
<i>(*) Phải trả người bán: Chủ yếu là nợ tiền mua vật tư chưa đến hạn thanh toán với các nhà cung cấp</i>		
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31.12.2010	01.01.2010
- Thuế giá trị gia tăng	517,834,694	169,249,828
- Thuế giá trị gia tăng hàng NK	2,789,944,741	2,425,307,038
- Thuế nhập khẩu	96,633,841	154,903,035
- Thuế thu nhập cá nhân	859,727,926	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,734,314,931	28,080,323,933
Cộng	7,998,456,133	30,829,783,834
15. Chi phí phải trả	31.12.2010	01.01.2009
- Chi phí thù lao HĐQT	291,904,075	605,269,930
Cộng	291,904,075	605,269,930
16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31.12.2010	01.01.2010
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	50,262,475	653,024,283
- Kinh phí công đoàn	68,688,807	26,667,705
- Cổ tức phải trả	63,897,747,440	1,250,610,992
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	10,304,000,458	31,319,807,037
Cộng	74,320,699,180	33,250,110,017



17. Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển & quỹ khác	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Số dư 01.01.2010	654,000,000,000	1,571,606,720,534	102,422,688,753	43,103,048,038	125,272,791,171	(34,537,216,591)	2,461,868,031,905
Số dư 30.09.2010	653,992,160,000	1,571,588,388,875	102,412,528,753	43,103,048,038	170,203,871,132	-31,083,494,932	2,510,216,501,866
- Tăng vốn					-		-
- Lợi nhuận tăng trong quý 04/2010					(14,178,402,571)		(14,178,402,571)
- Phân phối các quỹ				5,405,737,165	(11,053,810,427)		(5,648,073,262)
- Chia cổ tức đợt 1/2010 (10%)					(64,319,216,000)		
- Giảm khác			(92,000,000)				
Số dư 31.12.2010	653,992,160,000	1,571,588,388,875	102,320,528,753	48,508,785,203	80,652,442,134	-31,083,494,932	2,425,978,810,033

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính: VND

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31.12.2010		01.01.2010	
	Tổng số	Vốn cổ phiếu thường	Tổng số	Vốn cổ phiếu thường
- Vốn đầu tư của nhà nước	202,888,944,000	202,888,944,000	202,888,944,000	202,888,944,000
- Vốn góp cổ đông khác	451,103,216,000	451,103,216,000	451,111,056,000	451,111,056,000
- Thặng dư vốn cổ phần	1,571,588,388,875	1,571,588,388,875	1,571,606,720,534	1,571,606,720,534
Cộng	2,225,580,548,875	2,225,580,548,875	2,225,606,720,534	2,225,606,720,534

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm : không

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	31.12.2010	01.01.2010
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	654,000,000,000	654,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	7,840,000	-
+ Vốn góp cuối năm	653,992,160,000	654,000,000,000

17.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán: không
- Cổ tức của Cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận : không

17.5. Cổ phiếu

	31.12.2010	01.01.2010
- Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành	65,399,216	65,400,000
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng	65,399,216	65,400,000
+ Cổ phiếu thường	65,399,216	65,400,000
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	1,080,000	1,200,000
+ Cổ phiếu thường	1,080,000	1,200,000
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	64,319,216	64,200,000
+ Cổ phiếu thường	64,319,216	64,200,000

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ / 01 cổ phần

17.6. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

- Bù đắp những khoản tổn thất thiệt hại về tài sản do thiên tai, địch họa, hỏa hoạn, những rủi ro trong kinh doanh;
- Đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh;
- Đổi mới, thay thế hoàn chỉnh máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, nghiên cứu áp dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật;
- Đổi mới trang thiết bị và điều kiện làm việc trong doanh nghiệp;
- Nghiên cứu khoa học, đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ cho công nhân viên trong doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính: VND

- Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
- Tham gia liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo qui định hiện hành;
- Phát triển, mở rộng kênh phân phối tiêu thụ sản phẩm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	<u>Quý 04 Năm 2010</u>	<u>Quý 04 Năm 2009</u>
18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hoá	136,973,969,896	170,283,505,266
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	51,328,743,110	5,138,664,769
Cộng	188,302,713,006	175,422,170,035
19. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán trả lại & giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	-	-
20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thuần cung cấp thành phẩm, hàng hoá	136,973,969,896	170,283,505,266
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	51,328,743,110	5,138,664,769
Cộng	188,302,713,006	175,422,170,035
21. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hoá v`	161,553,873,143	147,583,780,161
Cộng	161,553,873,143	147,583,780,161
22. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,859,772,095	13,866,110,270
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	8,463,300,000	49,528,994,725
- Lãi chênh lệch tỷ giá	141,029,402	3,527,349,065
- Lãi bán cổ phiếu	1,130,040,163	524,102,850
- Điều chỉnh giảm d.thu ghi nhận Q3/2010 lãi từ đầu tư vốn vào Sacom-Tuyển lâm	-	
- Lãi phải thu từ đầu tư góp vốn (Sam Thịnh)	284,968,650	-
Cộng	(18,783,424,006)	67,446,556,910
23. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	375,423,919	700,787,722
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	788	8,940,730,305
- Trích (+), hoàn nhập (-) dự phòng đầu tư tài chính	9,423,946,957	24,023,761,706
Cộng	9,799,371,664	33,665,279,733

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính: VND

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (*)

	Quý 04 Năm 2010	Quý 04 Năm 2009
	(803,322,036)	15,238,320,294
Cộng	(803,322,036)	15,238,320,294
- Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của Cty mẹ	(14,178,402,571)	19,869,136,693

- Công ty được giảm 50% thuế TNDN trong thời gian 5 năm cho toàn bộ thu nhập của doanh nghiệp từ ngày 01/01/2004 đến ngày 31/12/2008, với thuế suất thuế TNDN là 15%.

- Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 15% trong 2 năm cho toàn bộ thu nhập của doanh nghiệp từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/12/2010.

25. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Quý 04 Năm 2010	Quý 04 Năm 2009
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94,474,198,528	107,313,812,398
- Chi phí nhân công	1,843,281,390	12,063,506,581
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,366,367,635	4,789,158,258
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,246,378,999	7,631,859,893
- Chi phí khác	9,579,694,821	7,595,642,881
Cộng	125,509,921,373	139,393,980,011

VII. Thông tin khác**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong quý 4 năm 2010, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
			(VND)
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	Bán hàng	3,773,126,705
		Cho vay góp vốn	30,255,011,900
		Lãi cho vay góp vốn	1,601,375,107
		Nhận p.chia lợi nhuận	679,274,437
Công ty liên doanh cáp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	Mua hàng	-
		Bán hàng	6,379,585,544
Công ty TNHH Sacom- Chíp sáng	Công ty con	Bán hàng	12,315,660
		Mua hàng	-
Công ty CP Vật liệu điện viễn thông Sam cường	Công ty liên kết	Bán hàng	2,535,715,940
		Mua hàng	1,632,580,532
Công ty CP bất động sản Hiệp phú	Công ty liên kết	Lãi cho vay góp vốn	4,433,870,000
Công ty CP Sacom-Tuyển lâm	Công ty con	Bán hàng	50,571,187,018
		Lãi cho vay góp vốn	38,662,534,316

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Cho đến ngày 31.12.2010, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu thương mại:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2010 (VNĐ)
Công ty liên doanh cấp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	6,320,368,489
Công ty CP Địa ốc Sacom	Công ty con	33,195,445,819
Công ty TNHH Sacom- Chíp sáng	Công ty con	5,500,000
Công ty CP Vật liệu điện viễn thông Sam cường	Công ty liên kết	(406,560,000)

Các khoản phải trả thương mại:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2010 (VNĐ)
Công ty CP Vật liệu điện viễn thông Sam cường	Công ty liên kết	252,540,497

Các khoản phải thu khác:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2010 (VNĐ)
Công ty liên doanh cấp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	7,334,956,717
Công ty CP Nhựa Sam phú	Công ty liên kết	531,070,820
Công ty CP bất động sản Hiệp phú	Công ty liên kết	4,433,870,000
Công ty CP Sacom-Tuyển lâm	Công ty con	38,662,534,316

Các khoản phải trả khác:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2010 (VNĐ)
Công ty CP Địa ốc Sacom	Công ty con	53,630,000,000

Lập, ngày 24 tháng 02 năm 2011

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thanh Thủy

Nguyễn Văn Trường